

Số...../TT-HĐQT

Ninh Thuận, ngày..... tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua phương án tái cơ cấu
tại Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

- Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ hiện hành;

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần, Công ty đã xây dựng phương án tái cơ cấu lại Doanh nghiệp. Nay Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ thông qua phương án tái cơ cấu chuyển đổi mô hình kinh doanh của Công ty với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tình hình tổ chức, bộ máy, cán bộ và lao động, tiền lương của Công ty năm 2022 (khi chưa tái cơ cấu):

DVT: triệu đồng

Đơn vị	Lao động	Tiền lương	Giữa ca	Bảo hiểm	Tổng các khoản
Văn phòng Công ty	42	2.913	343	436	3.692
CN Khánh Hòa	24	1.771	214	523	2.508
CN Bình Thuận	7	440	38	107	585
XN Kim Sơn	8	521	50	158	729
NM An Hòa	1	60			60
Tổng cộng:	82	5.705	645	1.224	7.574

Tổng lao động là 82 người. Tổng các khoản chi phí quản lý nhân sự (tiền lương, Bảo hiểm xã hội, tiền ăn giữa ca) là 7.574 triệu đồng.

Tổng doanh thu năm 2022 là 240.871 tr.đồng, lỗ (-) 4.487 tr.đồng. Nếu tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như hiện nay thì Công ty sẽ tiếp tục lỗ.

2. Tình hình tổ chức, bộ máy, cán bộ và lao động, tiền lương sau khi tái cơ cấu:

(Bắt đầu tính từ 01/04/2023 đến hết 31/12/2023 => tổng thời gian là 9 tháng)

DVT: triệu đồng

Đơn vị	Lao động	Tiền lương	Giữa ca	Bảo hiểm	Tổng các khoản
Văn phòng Công ty	13	767	80	164	1.010
CN Khánh Hòa	14	695	86	152	932
CN Bình Thuận	3	206	12	23	240
XN Kim Sơn	7	391	31	131	553
NM An Hòa	1	45	0	0	45
Tổng cộng	38	2.102	208	469	2.779

Thực hiện Phương án tái cơ cấu tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty theo hướng ngưng hoạt động kinh doanh hàng công nghệ phẩm chỉ giữ lại các cửa hàng TB>SP Sữa Vinamilk, tập trung kinh doanh khai thác mặt bằng, tài sản trên đất. Cụ thể:

1. Văn phòng Công ty: Ngừng kinh doanh công nghệ phẩm, chỉ giữ lại 2 cửa hàng trưng bày & giới thiệu sản phẩm sữa Vinamilk tại (210 Thống Nhất và 09 Đường 21/8), tập trung kinh doanh khai thác mặt bằng và tài sản trên đất.

2. Chi nhánh Khánh Hòa: Ngừng kinh doanh kênh KA, tiếp tục Kinh doanh 2 cửa hàng trưng bày & giới thiệu sản phẩm sữa Vinamilk tại (36- Lê Thánh Tôn và 08-Võ Thị Sáu) và Quây Gạo, Cà phê tại 38 Lê Thánh Tôn.

3. Chi nhánh Bình Thuận: Ngừng kinh doanh công nghệ phẩm, chuyển đổi mô hình kinh doanh sang khai thác mặt bằng và tài sản trên đất.

4. Xí nghiệp Kim Sơn vẫn hoạt động bình thường cho đến khi thanh lý tài sản sẽ giảm lao động.

Kể từ 10/3/2023, Công ty đã thực hiện các bước chuẩn bị để tiến tới tái cơ cấu toàn Công ty. Thời gian để giải quyết nhân sự chậm nhất đến ngày 30/04/2023 hoàn thành. Cụ thể:

+ Tổng lao động còn lại 38 người

+ Tổng các khoản chi phí quản lý nhân sự (tiền lương, Bảo hiểm xã hội, tiền ăn giữa ca) trong 9 tháng là 2.779 triệu đồng, bình quân là 309 triệu đồng/tháng, giảm 322 triệu đồng/tháng so với trước khi tái cơ cấu.

+ Tổng doanh thu năm 2023 dự kiến là 91.144 triệu đồng, lợi nhuận dự kiến là 200 triệu đồng.

(Đính kèm phụ lục - Số liệu phương án tái cấu trúc 9 tháng cuối năm 2023, báo cáo ước thực hiện quý I/2023 và cả năm 2023)

Hội đồng quản trị kính trình Đại Hội đồng cổ đông xem xét thông qua.
Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VT, TKHĐQT

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

TRẦN HOÀNG NGÂN

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC NAM TRUNG BỘ

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC 9 THÁNG CUỐI NĂM 2023

STT	KHOẢN MỤC	PHƯƠNG ÁN NGỪNG KINH DOANH CÔNG NGHỆ PHẨM; CHUYÊN ĐỔI MÔ HÌNH KHAI THÁC MẶT BẰNG VÀ KD SỮA VNM						
		Văn phòng Ninh Thuận	Chi nhánh Khánh Hoà	Chi nhánh Bình Thuận	Xí nghiệp Kim Sơn	Nhà máy An Hoà	TOÀN CÔNG TY	
		Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Năm
A.	TỔNG DOANH THU	666,0	2.500,0	100,0	350,0	0,0	3.616,0	32.544,0
I	Doanh thu III và DV	621,0	2.370,0	100,0	350,0	0,0	3.441,0	30.969,0
	Doanh thu cửa hàng sữa	480,0	2.070,0				2.550,0	22.950,0
	Doanh thu gạo (22 tấn) và cafe		300,0				300,0	2.700,0
	Doanh thu đường			32,0			32,0	288,0
	Doanh thu gia công				220,0		220,0	1.980,0
	Doanh thu cho thuê mặt bằng	141,0		68,0	130,0		339,0	3.051,0
II	Doanh thu tài chính	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	18,0
	Thu từ cổ tức VNM	2,0					2,0	18,0
III	Thu nhập khác	43,0	130,0	0,0	0,0	0,0	173,0	1.557,0
	TN từ thưởng, chiết khấu NCC	43,0	130,0				173,0	1.557,0
	Thu nhập từ thanh lý tài sản						0,0	0,0
B.	TỔNG CHI PHÍ	1.002,0	2.470,0	65,0	380,0	61,5	3.978,5	35.806,5
I	ĐÌNH PHÍ	183,2	150,0	31,3	239,7	61,5	665,7	5.991,3
1	Lương	85,2	77,2	22,8	43,4	5,0	233,6	2.102,4
	Lương quản lý	76,6	35,3	22,8	34,4	5,0	174,1	1.566,9
	Lương gia công sx				9,0		9,0	81,0
	Lương bán hàng CH sữa	8,6	41,9				50,5	454,5
2	Các khoản theo lương	27,0	26,3	3,8	18,0	0,1	75,2	676,8
	Các khoản theo lương quản lý	24,0	12,3	3,8	14,0	0,1	54,2	487,8
	Các khoản theo lương gia công				4,0		4,0	36,0
	Các khoản theo lương CH sữa	3,0	14,0				17,0	153,0
3	Khấu hao	24,0	4,4	2,1	178,3	56,4	265,2	2.386,8
	Khấu hao	24,0	4,4	2,1	55,0		85,5	769,5
	Khấu hao không SX (lương thực (XNKS và NMAH))				123,3	56,4	179,7	1.617,3
4	Thuê đất	47,0	42,1	2,6		0,0	91,7	825,3
II	BIẾN PHÍ	818,8	2.320,0	33,7	140,3	0,0	3.312,8	29.815,2
1	Giá vốn	480,0	2.231,6	27,0	131,9	0,0	2.870,5	25.834,5
	Giá vốn CH sữa Vinamilk	480,0	1.937,6				2.417,6	21.758,4
	Giá vốn gia công				131,9		131,9	1.187,1
	Giá vốn gạo		294,0				294,0	2.646,0
	Giá vốn đường			27,0			27,0	243,0
2	CP tài chính	265,0	14,6	0,0	0,0	0,0	279,6	2.516,4
	Lãi vay phục vụ kinh doanh		14,6				14,6	131,4
	Lãi vay lỗ lũy kế	265,0					265,0	2.385,0
3	Chi phí bán hàng	11,1	36,8	1,7	0,0	0,0	49,6	446,4
	Bốc xếp	0,3	4,0				4,3	38,7
	Vận chuyển			1,7			1,7	15,3
	Điện, nước, điện thoại	9,4	12,9				22,3	200,7
	Bao bì		2,4				2,4	21,6
	Thuê mặt bằng		10,0				10,0	90,0
	Trang phục	0,3	0,5				0,8	7,2

STT	KHOẢN MỤC	PHƯƠNG ÁN NGỪNG KINH DOANH CÔNG NGHIỆP PHẨM; CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH KINH THẠC MẶT BẰNG VÀ KĐ SỬA VNM						
		Văn phòng Ninh Thuận	Chi nhánh Khánh Hoà	Chi nhánh Bình Thuận	Xí nghiệp Kim Sơn	Nhà máy An Hoà	TOÀN CÔNG TY	
		Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Tháng	Trđ/Năm
	CP khác	1,1	7,0				8,1	72,0
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	54,6	17,2	3,3	7,9	0,0	83,0	747,0
	HDQT	10,5					10,5	94,5
	Điện, nước, điện thoại, VPP	3,6	3,8	3,0	6,6		17,0	153,0
	Phụ cấp trách nhiệm	5,0					5,0	45,0
	Công cụ dụng cụ pb	5,8	2,0				7,8	70,2
	Công tác phí	3,0					3,0	27,0
	Nhiên liệu xe công tác	4,0					4,0	36,0
	Thuê phí lệ phí	1,3	0,8		0,3		2,4	21,0
	CP khác		4,3				4,3	38,7
	Chi phí tiếp khách	10,0	5,0				15,0	135,0
	Chi phí hội nghị	10,0					10,0	90,0
	Trang phục	1,4	1,3	0,3	1,0		4,0	36,0
5	Chi phí khác	8,1	19,8	1,7	0,5	0,0	30,1	270,9
	Thù lao HDQT	6,0					6,0	54,0
	Khác	2,1	19,8	1,7	0,5		24,1	216,9
	CP TV, TD, đấu giá TS						0,0	0,0
	Chi phí khác(GTCLTS XNKS)						0,0	0,0
C.	LÃI LỖ	(336,0)	30,0	35,0	(30,0)	(61,5)	(362,5)	(3.262,5)
1	Lãi lỗ từ hoạt động SXKD	(71,0)	30,0	35,0	93,3	(5,1)	82,2	739,8
2	Lãi lỗ từ không SX	0,0	0,0	0,0	(123,3)	(56,4)	(179,7)	(1.617,3)
3	Lãi lỗ khác (lãi vay Lỗ lụy kế)	(265,0)	0,0	0,0	0,0	0,0	(265,0)	(2.385,0)
4	Lãi lỗ từ thanh lý tài sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
D.	LAO ĐỘNG (người)	13,0	14,0	3,0	7,0	1,0	38,0	38,0

Ngày 06 tháng 4 năm 2023



Nguyễn Bá Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÒNG TCKT

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Phương Diễm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ngọc Liên

Số...../TT-HĐQT

Ninh Thuận, ngày..... tháng năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

- Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ hiện hành;
- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động Hội đồng quản trị năm 2022 và phương hướng hoạt động năm 2023.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 với các chỉ tiêu chính như sau:

1/ Mua vào:

- Lúa, gạo (quy gạo): 323 tấn
- Hàng công nghệ phẩm: 70.376 tr.đồng

2/ Bán ra:

- Bán ra lúa, gạo (quy gạo) : 323 tấn
- Hàng công nghệ phẩm: 73.113 tr.đồng
- Giá công xây, sây: 2.830 tr.đồng
- Cho thuê kho, mặt bằng: 3.726 tr.đồng

3/ Tổng doanh thu: 91.144 tr.đồng

4/ Lợi nhuận trước thuế: 200 tr.đồng

Hội đồng quản trị kính trình Đại Hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VT, TKHĐQT

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

TRẦN HOÀNG NGÂN

Số...../TT-HĐQT

Ninh Thuận, ngày..... tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

Về dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2022 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

- Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ hiện hành;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ đã được kiểm toán;
- Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 17/06/2022.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ thông qua dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2022 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

1. Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2022:

STT	CHỈ TIÊU	Số tiền
1	Doanh thu thuần bán hàng DV và TC. Trong đó:	240.867.536.909
	a/ Doanh thu bán hàng, dịch vụ	236.341.381.173
	b/ Doanh thu hoạt động tài chính	204.385.254
	c/ Thu nhập khác	4.321.770.482
2	Giá vốn và chi phí quản lý, tiêu thụ	245.354.883.917
3	Lợi nhuận trước thuế	(4.487.347.008)
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:	0
	a/ Phải nộp	
	b/ Được miễn giảm	
5	Thu nhập còn lại sau khi trừ thuế TNDN	(4.487.347.008)
6	Tr đó: Chi phí thù lao HĐQT, BKS và thư ký HĐQT	126.000.000
	+CP TL HĐQT đã tính vào CP 2022 (trực tiếp)	51.000.000

	+ CP TL HDQT đã tính vào CP 2022 (gián tiếp)	75.0 00.000
7	Thu nhập còn lại sau khi trừ thù lao HDQT	(4.487.347.008)
8	Bù lỗ các năm trước	0
9	Lỗ lũy kế đến thời điểm	(46.667.098.839)
10	Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	0
11	Thu nhập còn lại được phân phối	(4.487.347.008)
	11.1/ Trích lập các quỹ	(4.487.347.008)
	a/ Quỹ dự phòng tài chính	0
	a/ Quỹ phát triển sản xuất	0
	b/ Quỹ khen thưởng	0
	c/ Quỹ phúc lợi	0
	d/Lợi nhuận để lại chưa phân phối	(4.487.347.008)
	11.2 Cổ tức cổ đông (TNPP)	0
12	Vốn điều lệ	64.045.600.000
13	Tỷ lệ chia cổ tức	
	a/ Tỷ lệ chia cổ tức tháng	
	b/ Tỷ lệ chia cổ tức năm	

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023:

STT	CHỈ TIÊU	Số tiền
1	Doanh thu thuần bán hàng DV và TC. Trong đó:	91.144.000.000
	a/ Doanh thu bán hàng, dịch vụ	84.056.500.000
	b/ Doanh thu hoạt động tài chính	80.500.000
	c/ Thu nhập khác	7.007.000.000
2	Giá vốn và chi phí quản lý, tiêu thụ	90.944.000.000
3	Lợi nhuận trước thuế	200.000.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:	0
	a/ Phải nộp	
	b/ Được miễn giảm	
5	Thu nhập còn lại sau khi trừ thuế TNDN	200.000.000
6	Tr đó: Chi phí thù lao HDQT, BKS và thư ký HDQT	126.000.000
	+CP TL HDQT sẽ tính vào CP 2023 (trực tiếp)	42.000.000
	+ CP TL HDQT sẽ tính từ LNST 2023 (gián tiếp)	84.000.000
7	Thu nhập còn lại sau khi trừ thù lao HDQT	116.000.000
8	Bù lỗ các năm trước	116.000.000

9	Lỗ lũy kế đến thời điểm	(46.551.098.839)
10	Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	0
11	Thu nhập còn lại được phân phối	116.000.000
	11.1/ Trích lập các quỹ	116.000.000
	a/ Quỹ dự phòng tài chính	0
	a/ Quỹ phát triển sản xuất	0
	b/ Quỹ khen thưởng	0
	c/ Quỹ phúc lợi	0
	d/Lợi nhuận để lại chưa phân phối	116.000.000
	11.2 Cổ tức cổ đông (TNPP)	0
12	Vốn điều lệ	64.045.600.000
13	Tỷ lệ chia cổ tức	
	a/ Tỷ lệ chia cổ tức tháng	
	b/ Tỷ lệ chia cổ tức năm	

Hội đồng quản trị kính trình Đại Hội đồng cổ đông xem xét thông qua.
Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VT, TKHĐQT

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

TRẦN HOÀNG NGÂN

